



**TAN CANG
LOGISTICS**

EFFECTIVE SUPPLY CHAIN SOLUTIONS

CTY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG

470 Đồng Văn Cống, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP HCM

Mã số thuế : 0304875444

Tel : +(8428) 37422 234 Fax : +(8428) 37423 027

Website : <http://tancanglogistics.com>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2021

- | | |
|---------------------------------|---------------|
| • Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| • Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027
Website : <http://www.tancanglogistics.com>

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2021	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2021	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2021	9 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

470 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027

Website : http://www.tancanglogistics.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		390,736,189,112	395,830,411,621
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	V.01	16,210,708,945	57,615,894,140
1. Tiền	111		12,346,565,829	19,784,514,574
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,864,143,116	37,831,379,566
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		133,000,000,000	172,400,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	133,000,000,000	172,400,000,000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		230,294,553,412	157,525,120,674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	217,911,151,639	141,876,369,858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	342,922,235	846,377,920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	12,436,216,207	15,198,109,565
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(395,736,669)	(395,736,669)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		7,113,032,145	5,512,651,000
1. Hàng tồn kho	141	V.07	7,113,032,145	5,512,651,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		4,117,894,610	2,776,745,807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1,953,848,137	2,729,737,475

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,820,383,681	47,008,332
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		343,662,792	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		498,677,519,403	553,170,339,642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,974,320,400	21,974,320,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	21,974,320,400	21,974,320,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		316,132,883,399	351,101,651,111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	291,963,594,583	326,195,330,062
- Nguyên giá	222		882,519,012,491	881,397,717,491
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(590,555,417,908)	(555,202,387,429)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24,169,288,816	24,906,321,049
- Nguyên giá	228		28,571,911,391	28,571,911,391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,402,622,575)	(3,665,590,342)
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,518,730,741	2,102,947,105
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2,518,730,741	2,102,947,105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	139,327,771,970	143,960,557,975
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		112,848,291,970	109,481,077,975
3. Đầu tư dài hạn khác	252		26,479,480,000	34,479,480,000

4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	253			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
<u>VI. Tài sản dài hạn khác</u>	260		18,723,812,893	34,030,863,051
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.08	18,723,812,893	34,030,863,051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</u>	270		889,413,708,515	949,000,751,263
<u>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</u>	300		310,030,598,236	311,640,818,626
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		248,701,671,480	243,612,179,870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	166,687,824,439	170,323,561,594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		479,852,230	365,483,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11,357,781,799	9,956,404,905
4. Phải trả người lao động	314		24,338,926,532	17,345,164,107
5. Chí phí phải trả ngắn hạn	315		4,015,934,233	533,415,383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	28,177,095,844	26,637,164,999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	7,249,712,000	7,249,712,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	6,394,544,403	11,201,273,882
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		61,328,926,756	68,028,638,756
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chí phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	37,768,090,504	37,218,090,504
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	23,560,836,252	30,810,548,252
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		579,383,110,279	637,359,932,637
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.19	579,383,110,279	637,359,932,637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,512,000,000	1,512,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		80,245,393,645	47,045,370,117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152,870,897,165	243,322,238,500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,880,058,500	243,322,238,500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,990,838,665	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			22,458,333,131	23,183,837,682
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		889,413,708,515	949,000,751,263

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Tân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Lê Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	310,256,797,636	291,010,455,240	1,185,725,670,210	1,089,791,663,153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		310,256,797,636	291,010,455,240	1,185,725,670,210	1,089,791,663,153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	255,821,328,374	229,978,066,319	982,144,082,750	912,711,696,736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54,435,469,262	61,032,388,921	203,581,587,460	177,079,966,417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,515,310,841	4,364,848,781	10,344,214,636	16,551,106,537
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	334,861,028	514,760,507	1,859,974,113	2,167,370,141
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		334,839,466	512,869,009	1,532,404,369	2,167,362,300
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		4,266,015,665	(845,947,454)	15,247,213,995	2,492,582,718
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	10,222,551,865	4,627,925,763	25,112,188,750	10,892,035,973
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	16,411,403,857	15,300,801,160	61,814,400,289	61,052,889,099
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		33,247,979,018	44,107,802,818	140,386,452,939	122,011,360,459
12. Thu nhập khác	31	VI.07	3,841,739	28,842,649	22,835,007	719,680,586
13. Chi phí khác	32	VI.08	51,755,455	271,082,172	255,194,970	411,880,569
14. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		(47,913,716)	(242,239,523)	(232,359,963)	307,800,017
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	50		33,200,065,302	43,865,563,295	140,154,092,976	122,319,160,476
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7,114,597,761	7,231,392,303	26,276,306,427	21,840,511,395
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,085,467,541	36,634,170,992	113,877,786,549	100,478,649,081
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26,061,196,622	36,007,388,978	113,702,823,855	99,449,133,986
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24,270,919	626,782,014	174,962,694	1,029,515,095
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		690	1,034	3,102	2,684
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		690	1,034	3,102	2,684

Người lập biểu





Nguyễn Xuân Tân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Giám đốc


 Lê Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		140,154,092,976	122,319,160,476
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		36,090,062,712	58,775,170,448
-	Các khoản dự phòng	03		1,015,516,176	258,550,000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21,562	7,841
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22,776,374,636)	(17,220,924,064)
-	Chi phí lãi vay	06		1,532,404,369	2,167,362,300
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		156,015,723,159	166,299,327,001
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70,535,760,993)	(53,580,219,069)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,600,381,145)	2,573,521,971
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		789,260,197	34,464,028,822
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16,082,939,496	(3,125,971,616)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1,532,404,369)	(2,175,958,644)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27,296,429,228)	(21,075,649,296)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		189,000,000	633,734,168
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(25,076,238,386)	(21,919,127,302)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		47,035,708,731	102,093,686,035
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,409,295,000)	(56,681,809,327)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			669,818,180
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46,400,000,000)	(145,900,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85,800,000,000	104,000,000,000


5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		8,365,920,000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,776,374,636	16,551,105,884
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69,132,999,636	(81,360,885,263)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16		12,013,904,468
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(7,249,712,000)	(16,736,670,816)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(1,077,272,734)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150,324,160,000)	(103,086,933,530)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(157,573,872,000)	(108,886,972,612)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(41,405,163,633)	(88,154,171,840)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	57,615,894,140	145,770,073,821
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21,562)	(7,841)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	16,210,708,945	57,615,894,140

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Xuân Tân

Phạm Thị Thu Hà

Lê Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước là số liệu của công ty mẹ có điều chỉnh việc ghi nhận các Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	51%	51%	51%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn	938/180 Nguyễn Thị Định, KP3, P Thạnh Mỹ Lợi, Q2, TP. HCM	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rộng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi

vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	218,690,663	439,927,567
Tiền gửi ngân hàng	12,127,875,166	19,344,587,007
Các khoản tương đương tiền	3,864,143,116	37,831,379,566
Cộng	<u>16,210,708,945</u>	<u>57,615,894,140</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	133,000,000,000	133,000,000,000	172,400,000,000	172,400,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	133,000,000,000	133,000,000,000	172,400,000,000	172,400,000,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Đầu tư vào công ty liên kết			112,848,291,971			109,481,077,975
Công ty Cổ phần	25,742,281,220			25,076,176,735		

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý
Tân Cảng 128 - Hải Phòng ⁽ⁱⁱ⁾				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành ⁽ⁱⁱⁱ⁾	76,295,932,599		74,096,426,460	
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn ^(iv)	10,810,078,152		10,308,474,781	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,479,480,000	89,463,831,800	34,479,480,000	76,219,557,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	14,666,980,000	48,007,581,800	14,666,980,000	37,857,057,000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11,812,500,000	41,456,250,000	11,812,500,000	38,362,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu ^(v)			1,600,000,000	
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép ^(vi)			6,400,000,000	
Cộng	139,327,771,971		143,960,557,975	

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn 10.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500822042 thay đổi lần thứ 05 ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu 1.600.000.000 VND (160.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết. Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần 160,000 cổ phiếu cho Ông Phạm Đức Thụ theo Hợp đồng số 04082021/HĐCNCP-HTAC ngày 04/08/2021.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3501624452 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010 (được tách ra từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép 6.400.000.000 VND (640.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết. Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần 640,000 cổ phiếu cho Ông Phạm Văn Dục (320,000 cổ phần) theo Hợp đồng số 04082021/HĐCNCP-TCCM-01 ngày 04/08/2021 và Ông Phạm Đức Thụ (320,000 cổ phần) theo Hợp đồng số 04082021/HĐCNCP-TCCM-02 ngày 04/08/2021.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	3,148,992,000	4,109,405,391
Phải trả cung cấp dịch vụ	1,694,043,963	
Công ty liên kết trả cổ tức năm		3,968,000,000
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	4,735,577,325	6,115,723,585
Phải trả cung cấp dịch vụ	247,458,775,396	221,618,900,040
Chi trả lãi hợp tác liên doanh	9,901,471,531	9,121,337,728
Công ty liên kết trả cổ tức năm	11,880,000,000	11,880,000,000
<i>Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	156,554,582	44,768,500
Phải trả cung cấp dịch vụ	56,686,086,608	31,164,084,917

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>190,330,848,018</i>	<i>120,241,176,484</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	184,524,688,094	106,929,320,194
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	928,373,129	1,344,554,000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2,187,241,167	1,199,376,325
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	55,440,000	17,760,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1,200,000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	238,513,231	312,631,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	1,600,442,837	9,369,062,174
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	102,491,066	107,179,050
Công ty Cổ phần dịch vụ Container Tân Cảng	301,245,575	918,907,716
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	98,144,872	22,116,600
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	132,268,007	7,792,400
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	157,400,040	12,477,025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	3,400,000	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>27,580,303,621</i>	<i>21,635,193,374</i>
Cộng	<u><u>217,911,151,639</u></u>	<u><u>141,876,369,858</u></u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước tiền XD/CB, mua sắm TSCĐ	290,040,000	533,360,400
Phải trả dịch vụ khác	52,882,235	313,017,520
Cộng	<u><u>342,922,235</u></u>	<u><u>846,377,920</u></u>

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Hiệp Huy Hoàng - Góp vốn hợp tác kinh doanh	375,000,000		375,000,000	
Tạm ứng	4,003,150,077		4,008,666,967	
Ký cược, ký quỹ	12,000,000		12,000,000	
Phải thu tiền hợp doanh nhà văn phòng			168,831,149	
Thu chi hộ	444,302,756		525,203,517	
Dự thu lãi tiền gửi	1,615,533,333		2,514,006,500	
Phải thu cổ tức Cty 128 Hải phòng			3,000,000,000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5,986,230,041		4,594,401,432	
Cộng	12,436,216,207		15,198,109,565	

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	231.000.000		231.000.000	
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi	231.000.000		231.000.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	21.743.320.400		21.743.320.400	
Đặt cọc cung cấp nước	30.000.000		30.000.000	
Đặt cọc thuê văn phòng tòa nhà TCL	2.000.000.000		2.000.000.000	
Đặt cọc sử dụng dịch vụ	2.292.186.000		2.292.186.000	
Đặt cọc tiền thuê đất	17.421.134.400		17.421.134.400	
Bà Bùi Thị Nở	300.000.000		300.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vinacconnect	2.121.134.400		2.121.134.400	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang	15.000.000.000		15.000.000.000	
Cộng	21.974.320.400		21.974.320.400	

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		137,186,669		137,186,669	
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65,268,450		Trên 3 năm	65,268,450
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Trên 3 năm	64,118,219		Trên 3 năm	64,118,219
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7,800,000		Trên 3 năm	7,800,000
Công ty TNHH Lâm Gia Thịnh		258,550,000			258,550,000
Cộng		395,736,669		395,736,669	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	395,736,669	137,186,669
Trích lập dự phòng bổ sung		258,550,000
Số cuối năm	395,736,669	395,736,669

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7,113,032,145		5,512,651,000	
Cộng	7,113,032,145		5,512,651,000	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sử dụng phần mềm Base	59,245,000	
Phí bảo hiểm	324,997,558	354,324,971
Phí sử dụng đường bộ	245,401,561	349,279,090
Công cụ, dụng cụ	1,206,058,726	810,351,470
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	118,145,292	1,215,781,944
Cộng	1,953,848,137	2,729,737,475

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống CNTT, NT VP TCL	1,292,583,898	3,311,415,601
Chi phí xây dựng bến gao	466,059,765	4,353,068,779
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy	3,539,845,015	5,690,272,418
Chi phí dự án mở rộng các hạng mục nhà khách quân cảng		57,283,076
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	11,834,811,426	17,389,657,102
Chi phí vật tư sửa chữa	1,585,079,716	3,174,396,433
Công cụ, dụng cụ	5,433,072	54,769,642
Cộng	18,723,812,893	34,030,863,051

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	261,188,623,805	541,462,925,956	8,532,588,238	2,967,821,599	80,000,000	1,828,755,629	816,060,715,227
Mua trong năm		46,335,000	867,560,000	50,900,000		156,500,000	1,121,295,000
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tăng do hợp nhất		16,380,629,545	48,892,736,355	63,636,364			65,337,002,264
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số cuối năm	261,188,623,805	557,889,890,501	58,292,884,593	3,082,357,963	80,000,000	1,985,255,629	882,519,012,491
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7,059,074,306	181,468,285,502	5,671,724,601	2,056,113,590	80,000,000	103,082,902	196,438,280,901
Chờ thanh lý							
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	84,687,222,484	428,096,587,927	7,193,596,401	2,249,428,941	80,000,000	532,833,769	522,839,669,522
Khấu hao trong năm	11,613,346,354	13,590,584,853	483,029,672	437,352,509		278,242,771	26,402,556,159
Tăng do hợp nhất		10,988,311,052	30,284,887,475	39,993,700			41,313,192,227
Thanh lý, nhượng bán							
Số cuối năm	96,300,568,838	452,675,483,832	37,961,513,548	2,726,775,150	80,000,000	811,076,540	590,555,417,908
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	176,501,401,321	113,366,338,029	1,338,991,837	718,392,658		1,295,921,860	293,221,045,705
Số cuối năm	164,888,054,967	105,214,406,669	20,331,371,045	355,582,813		1,174,179,089	291,963,594,583
<i>Trong đó:</i>							
Tạm thời chưa sử dụng							
Đang chờ thanh lý							

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27,991,682,391	580,229,000	28,571,911,391
Tăng trong năm			
Số cuối kỳ	27,991,682,391	580,229,000	28,571,911,391
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3,116,720,915	548,869,427	3,665,590,342
Khấu hao trong năm	705,672,660	31,359,573	737,032,233
Số cuối kỳ	3,822,393,575	580,229,000	4,402,622,575
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	24,874,961,476	31,359,573	24,906,321,049
Số cuối năm/kỳ	24,169,288,816		24,169,288,816

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		1,409,295,000	(1,121,295,000)		288,000,000
Xây dựng cơ bản dở dang	2,102,947,105	127,783,636			2,230,730,741
• Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2 – HM phí TVTK & Thẩm tra	1,611,743,923				1,611,743,923
• Công trình đường vào ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	19,690,909				19,690,909
• Chi phí kiểm toán dự án ICD TCNT	471,512,273				471,512,273
• Dự án mở rộng ICD TCNT KV 15Ha– HM phí TVTK & Thẩm tra		127,783,636			127,783,636
Cộng	2,102,947,105	1,537,078,636	(1,121,295,000)		2,518,730,741

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	127,614,384,583	88,547,781,138
Công ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn		49,944,000
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		485,100
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	239,405,500	2,515,373,800
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	2,183,314,000	3,234,079,013
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	9,212,303,306	7,583,613,489
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	83,299,963,649	61,269,078,146
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	297,818,360	211,798,700

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		72,800,000
Công ty CP Dịch vụ Container Tân Cảng	6,224,919,547	3,256,294,054
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	7,326,290	617,178,320
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu		112,995,300
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh		13,230,000
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng Hiệp Phước		14,952,198
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	26,134,333,931	9,595,959,018
Công ty CP Dịch vụ Bay và Dịch vụ Biển Tân Cảng	15,000,000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	39,073,439,856	81,775,780,456
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang	189,362,556	33,548,640,462
Các khách hàng khác	38,884,077,300	48,227,139,994
Cộng	166,687,824,439	170,323,561,594

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	162,413,546	37,970,512,484	38,004,032,272	128,893,758	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,613,366,849	26,151,992,785	23,992,150,499	10,116,871,928	343,662,793
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên liên doanh	1,664,776,795	2,464,195,810	3,313,201,145	815,771,460	
Thuế thu nhập cá nhân	515,847,715	6,744,455,890	6,964,058,952	296,244,653	
Các loại thuế khác		97,420,877	97,420,877		
Cộng	9,956,404,905	73,428,577,846	72,370,863,745	11,357,781,799	343,662,793

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	13,399,222,938	16,315,966,791
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	13,399,222,938	15,901,471,531
- <i>Vốn góp hợp tác kinh doanh</i>	6,000,000,000	6,000,000,000
- <i>Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh</i>	7,399,222,938	9,901,471,531
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng		414,495,260
- <i>Vốn góp hợp tác kinh doanh</i>		414,495,260
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	14,777,872,906	10,321,198,208
Kinh phí công đoàn	786,785,259	736,196,209
Bảo hiểm xã hội	746,644,900	780,577,396
Bảo hiểm y tế	22,304,805	22,942,065
Phải trả tiền cược cont thu hộ	304,211,000	155,111,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,102,883,190	3,804,743,190
Phải trả Công ty Á Châu phí dịch vụ của hợp doanh		1,161,436,784
Phải trả Công ty Hiệp Huy Hoàng phí dịch vụ của hợp doanh	4,138,019,888	2,617,389,836
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5,677,023,864	1,042,801,728
Cộng	<u>28,177,095,844</u>	<u>26,637,164,999</u>

b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh	18,750,000,000	18,750,000,000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	12,500,000,000	12,500,000,000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại và tiếp vận Union One - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh	12,500,000,000	12,500,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,518,090,504	5,968,090,504
Cộng	<u>37,768,090,504</u>	<u>37,218,090,504</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**a) Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả	7,249,712,000	7,249,712,000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn(xem thuyết minh số V.15b)</i>	7,249,712,000	7,249,712,000
Cộng	<u>7,249,712,000</u>	<u>7,249,712,000</u>

b) Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	23,560,836,252	30,810,548,252
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn⁽ⁱ⁾</i>	23,560,836,252	30,810,548,252
Cộng	<u>23,560,836,252</u>	<u>30,810,548,252</u>

- (i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 24/01/2018, để đầu tư dự án: "Nhận quyền chuyển nhượng QSDĐ và Đầu tư xây dựng khai thác tòa nhà làm việc" tại lô 11, khu dân cư số 1, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số tiền hợp đồng tín dụng là: 62.500.000.000, trong vòng 18 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Các khoản vay phải hoàn trả theo 28 lần hoàn trả bằng nhau vào mỗi quý bắt đầu vào tháng thứ 15 kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất thả nổi, được xác định thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và công trình hình thành trên đất tại Thửa đất số 471, tờ bản đồ số 22, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản dự phòng về sửa chữa tài sản cố định

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích			Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
	Số đầu năm	lập từ lợi nhuận	Tăng khác		
Quỹ khen thưởng	6,238,291,308	9,764,181,931	189,000,000	14,125,566,196	2,065,907,043
Quỹ phúc lợi	4,412,982,574	9,746,326,976		10,380,672,190	3,778,637,360
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	550,000,000	550,000,000		550,000,000	550,000,000
Cộng	11,201,273,882	20,060,508,907	189,000,000	25,056,238,386	6,394,544,403

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	36,569,297,316	393,479,306,111	22,215,597,453	776,072,687,218
Lợi nhuận trong năm trước					99,449,133,986	1,029,515,095	100,478,649,081
Trích lập các quỹ Công ty mẹ				10,368,900,130	(38,326,189,702)		(27,957,289,572)
Trích lập các quỹ Công ty con				107,172,671	(170,959,895)	(61,274,866)	(125,062,090)
Chia cổ tức Công ty mẹ					(211,109,052,000)		(211,109,052,000)
Số dư cuối năm trước	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	47,045,370,117	243,322,238,500	23,183,837,682	637,359,932,637
Số dư đầu năm nay	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	47,045,370,117	243,322,238,500	23,183,837,682	637,359,932,637
Tăng do hợp nhất				18,213,642	(37,521,352)	(18,547,245)	(37,854,955)
Chia cổ tức của công ty con						(881,920,000)	(881,920,000)
Lợi nhuận trong năm nay					113,702,823,855	174,962,694	113,877,786,549
Trích lập các quỹ của công ty mẹ				33,181,809,886	(52,674,463,838)		(19,492,653,952)
Chia cổ tức Công ty mẹ					(150,792,180,000)		(150,792,180,000)
Trích lập thù lao, thưởng ban quản trị hợp doanh					(100,000,000)		(100,000,000)
Trích lập các quỹ ban điều hành					(550,000,000)		(550,000,000)
Số dư cuối năm nay	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	80,245,393,645	152,870,897,165	22,458,333,131	579,383,110,279

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	153,812,730,000	51	153,812,730,000	
Các cổ đông khác	147,771,630,000	49	147,771,630,000	
Cộng	301,584,360,000	100	301,584,360,000	

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30,158,436	30,158,436

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Tổng doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xếp dỡ container	147,593,285,639	162,046,406,279
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	81,844,407,372	95,865,409,879
Doanh thu dịch vụ hàng chuyên cảng	12,474,507,917	11,556,984,355
Doanh thu dịch vụ depot	799,394,794,971	625,972,570,452
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	65,853,500,231	84,774,649,231
Doanh thu dịch vụ khác	78,565,174,080	109,575,642,957
Cộng	1,185,725,670,210	1,089,791,663,153

b) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	690,931,132,222	681,188,538,636
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	2,522,325,181	2,797,309,362
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2,867,047,672	1,803,857,574
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	379,594,544	292,718,183
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3,866,000	133,307,272
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	762,465,376	760,311,500
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng		446,945,815

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	311,004,123	49,383,000
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng		86,925,098
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	2,631,666,419	1,863,430,074
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	333,013,698	129,186,363
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	15,163,636	14,463,636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	16,359,090	16,913,636
Công ty TNHH Mọi thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	5,324,392,143	5,142,805,150
2. Giá vốn hàng bán		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	24,895,880,853	11,016,459,633
Chi phí nhân công	71,386,863,487	54,169,390,189
Chi phí sản xuất chung	885,861,338,410	847,525,846,914
Cộng	982,144,082,750	912,711,696,736
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,255,794,636	13,828,605,884
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,722,500,000	2,722,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		653
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	365,920,000	
Cộng	10,344,214,636	16,551,106,537
4. Chi phí tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1,532,404,369	2,167,362,300
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21,562	7,841
Chi phí chuyển nhượng Cổ phần	327,548,182	
Cộng	1,859,974,113	2,167,370,141
5. Chi phí bán hàng		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	19,174,384,250	7,379,967,303
Chi phí hội thảo, quảng cáo	2,528,940,000	1,345,411,130
Chi phí quà tặng khách hàng	3,408,864,500	2,166,657,540
Cộng	25,112,188,750	10,892,035,973
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	34,775,669,521	32,560,092,769
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,268,052,073	2,964,276,121
Khấu hao tài sản cố định	787,515,089	1,016,576,613
Thuế, phí, lệ phí	136,524,988	219,207,517
Dự phòng phải thu khó đòi		258,550,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,129,947,901	10,008,489,278
Chi phí bằng tiền khác	15,716,690,717	14,025,696,801
Cộng	61,814,400,289	61,052,889,099

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi thanh lý tài sản cố định		669,818,180
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu	6,018,620	27,028,051
Thu khác	16,816,387	22,834,355
Cộng	22,835,007	719,680,586

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	12,444,718	3,598,730
Phạt vi phạm, tiền chậm nộp thuế, đền bù thiệt hại	114,139,578	59,098,745
Chi phí khác	128,610,674	349,183,094
Cộng	255,194,970	411,880,569

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	113,702,823,855	99,449,133,986
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(20,160,508,907)	(18,504,651,585)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	(19,492,653,952)	(17,801,065,250)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con	(17,854,955)	(53,586,335)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	(550,000,000)	(550,000,000)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành liên doanh	(100,000,000)	(100,000,000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93,542,314,948	80,944,482,401
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	30,158,436	30,158,436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,102	2,684

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	11,435,894,024	15,897,855,620
Cổ tức trả cho Công ty mẹ	76,906,365,000	107,668,911,000
<i>Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng</i>		
Phải trả phí dịch vụ	42,346,386	84,574,273
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng</i>		
Phải trả phí dịch vụ	6,051,527,366	12,207,257,636
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng cung cấp dịch vụ	9,670,008,800	10,408,834,222

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp	26,589,048,115	25,052,359,313
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng Phải trả phí cung cấp vật tư, thiết bị	1,210,821,100	1,885,126,300
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng Phải trả phí dịch vụ		715,753,964
Công ty CP M&R Tân Cảng Phải trả phí dịch vụ		783,365,370
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng Phải trả phí dịch vụ	30,084,176,260	15,127,894,942

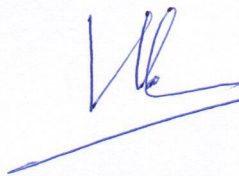
Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



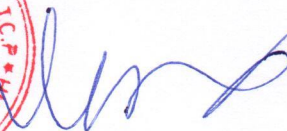
Nguyễn Xuân Tân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Giám đốc

Lê Văn Cường